

V/v: Giải trình chênh lệch số liệu kiểm toán

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Trước tiên, Công ty Cổ phần Hùng Vương (“HVG” hoặc “Công ty”) xin gửi tới Quý Sở lời chào trân trọng cũng như cảm ơn sự hỗ trợ của Quý Sở trong thời gian qua.

Căn cứ vào Mục 4, Mục 5, Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin được giải trình chi tiết các khác biệt giữa báo cáo tài chính riêng và hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 (“BCTC”) do Công ty tự lập và BCTC riêng và hợp nhất đã được kiểm toán như sau:

I. Các chỉ tiêu chính trên bảng cân đối kế toán riêng:

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ LIỆU SAU KIỂM TOÁN	SỐ LIỆU TRƯỚC KIỂM TOÁN	CHÊNH LỆCH
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	223.126.615.798	239.692.284.226	(16.565.668.428)
Phải thu ngắn hạn khác	136	950.384.676.538	794.560.999.846	155.823.676.692
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(508.861.391.175)	(493.005.392.990)	(15.855.998.185)
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(229.139.967.580)	(20.685.178.531)	(208.454.789.049)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	7.495.932.730.728	7.565.529.922.614	(69.597.191.886)
Phải trả người bán ngắn hạn	311	2.973.342.044.391	2.989.030.924.391	(15.688.880.000)
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	84.229.604.661	73.508.092.697	10.721.511.964
Phải trả ngắn hạn khác	319	743.717.029.191	594.694.708.847	149.022.320.344
Lỗi lũy kế	421	(429.633.144.828)	(214.044.868.886)	(215.588.275.942)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	7.495.932.730.728	7.565.529.922.614	(69.597.191.886)

1. Trả trước cho người bán giảm 16.565.668.428 VND chủ yếu do bút toán phân loại lại sang khoản mục phải trả người bán ngắn hạn cho mục đích trình bày trên BCTC đã kiểm toán với số tiền 15.688.880.000 VND
2. Phải thu ngắn hạn khác tăng 155.823.676.692 VND chủ yếu do phân loại lại các khoản tạm ứng nhận được sang khoản mục phải trả khác mà đang được ghi nhận bên có của khoản mục phải thu khác với số tiền là 152.500.000.000 VND.
3. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi tăng 15.855.998.185 VND chủ yếu là do trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu các đối tượng trong nước và nước ngoài với số tiền là 15.855.998.185 VND.
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tăng 208.454.789.049 VND do ảnh hưởng của trích lập dự phòng đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh theo Thông tư 228.
5. Phải trả người bán ngắn hạn tăng 15.688.880.000 VND chủ yếu do bút toán phân loại lại cho mục đích trình bày trên BCTC đã kiểm toán đã đề cập ở mục số I.1 bên trên.
6. Chi phí phải trả ngắn hạn khác tăng 10.721.511.964 VND do việc trích lập thêm lãi vay với số tiền là 10.721.511.964 VND.
7. Phải trả ngắn hạn khác tăng 149.022.320.344 VND chủ yếu do:
 - Tăng do phân loại lại các khoản tạm ứng nhận được sang khoản mục phải trả khác mà đang được ghi nhận bên có của khoản mục phải thu khác với số tiền là 152.500.000.000 VND (trình bày ở mục I.2 bên trên);
 - Giảm do cần trừ khoản phải tạm ứng kinh doanh với phải thu cổ tức từ công ty con với số tiền 12.350.646.819 VND.
8. Lỗi lũy kế tăng 215.588.275.942 VND là do ảnh hưởng của của các bút toán điều chỉnh trong năm đã trình bày ở mục số II dưới đây.

II. Các chỉ tiêu chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ LIỆU SAU KIỂM TOÁN	SỐ LIỆU TRƯỚC KIỂM TOÁN	CHÊNH LỆCH
Chi phí tài chính	22	(324.270.391.627)	(122.461.881.343)	(201.808.510.284)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(112.359.314.456)	(97.503.796.133)	(14.855.518.323)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	200.669.580.405	423.245.434.814	(222.575.854.409)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	62	190.262.255.973	405.850.531.915	(215.588.275.942)

Lợi nhuận sau thuế TNDN sau kiểm toán giảm 215.588.275.942 VND so với số liệu trước kiểm toán, chủ yếu do các điều chỉnh sau:

1. Chi phí tài chính tăng 201.808.510.284 VND chủ yếu là do:
 - Tăng tương ứng với nghiệp vụ lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào các công ty liên kết, liên doanh theo Thông tư 228 với số tiền là 208.454.789.049 VND (trình bày ở mục I.4); và
 - Tăng do ghi nhận thêm chi phí vay với số tiền 10.721.511.964 VND (trình bày ở mục I.6); và
 - Phân loại lại giữa doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính liên quan đến chênh lệch đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ với số tiền là 19.083.722.607 VND.
2. Chi phí quản lý doanh nghiệp bị điều chỉnh tăng 14.855.518.323 VND chủ yếu do việc trích lập bổ sung dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo Thông tư 228 (trình bày ở mục I.3 bên trên)
3. Các điều chỉnh khác có ảnh hưởng không đáng kể.

III. Các chỉ tiêu chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất:

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ LIỆU SAU KIỂM TOÁN	SỐ LIỆU TRƯỚC KIỂM TOÁN	CHÊNH LỆCH
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.490.616.622.202	3.414.341.276.423	76.275.345.779
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	238.293.589.251	337.652.702.461	(99.359.113.210)
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.024.869.873.655	866.526.296.567	158.343.577.088
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(683.591.512.986)	(662.431.540.315)	(21.159.972.671)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	679.057.472.398	613.518.879.462	65.538.592.936
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	8.583.438.802.002	8.434.270.917.838	149.167.884.164
Phải trả ngắn hạn khác	319	327.819.956.806	207.370.043.310	120.449.913.496
Vay ngắn hạn	320	3.124.216.823.508	2.941.209.040.653	183.007.782.855
Vay dài hạn	338	135.497.738.271	318.590.881.126	(183.093.142.855)
Lợi nhuận (lỗ lũy kế) sau thuế chưa phân phối	421	(423.060.435.861)	(408.780.868.635)	(14.279.567.226)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	8.583.438.802.002	8.434.270.917.838	149.167.884.164

1. Phải thu ngắn hạn khách hàng tăng 76.275.345.779 VND chủ yếu là do bút toán phân loại lại từ khoản mục người mua trả tiền trước cho mục đích trình bày BCTC tại Công ty TNHH Chế Biến Thủy Sản Hùng Vương Bến Tre (“HVBT”) với số tiền là 73.030.823.916 VND.
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn giảm 99.359.113.210 VND chủ yếu do:
 - Giảm 16.565.668.428 VND chủ yếu do bút toán phân loại lại cho mục đích trình bày trên BCTC đã kiểm toán tại BCTC riêng đã được trình bày ở mục I.1 bên trên; và
 - Giảm 85.000.000.000 VND do bút toán phân loại từ khoản mục trả trước cho người bán ngắn hạn sang khoản mục trả trước cho người bán ngắn hạn và phải thu ngắn hạn khác tại Công ty TNHH Châu Á (“ASI”).
3. Phải thu ngắn hạn khác tăng 158.343.577.088 VND chủ yếu do:
 - Tăng 85.000.000.000 VND do bút toán phân loại trả trước cho người bán ngắn hạn và phải thu ngắn hạn khác tại Công ty TNHH Châu Á (“ASI”) (trình bày ở mục III.1 bên trên);
 - Tăng 152.500.000.000 VND chủ yếu do phân loại lại các khoản phải thu và phải trả tạm ứng kinh doanh (trình bày ở mục I.2 bên trên); và
 - Giảm do điều chỉnh bút toán phân loại lại cho mục đích trình bày trên BCTC đã kiểm toán với số tiền là 72.999.243.936 tại HVBT.
4. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi tăng 21.159.972.671 VND chủ yếu là do:
 - Trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu các đối tượng trong nước và nước ngoài theo Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) với số tiền là 15.855.998.185 VND như đã trình bày ở mục I.3 bên trên;
 - Tăng do trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu các đối tượng nước ngoài theo Thông tư 228 tại AGF với số tiền là 5.035.512.199 VND.
5. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tăng 65.538.592.936 VND chủ yếu là do điều chỉnh khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng (“VTF”) theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày mất quyền kiểm soát.
6. Phải trả ngắn hạn khác tăng 120.449.913.496 VND chủ yếu là do:
 - Tăng do phân loại lại các khoản phải thu và phải trả tạm ứng kinh doanh với số tiền là 152.500.000.000 VND như được trình bày tại mục I.7 bên trên;
 - Tăng do ghi nhận phải trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát theo Quyết định chia cổ tức của Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc (“ALR”) với số tiền là 28.538.706.871 VND ;
 - Giảm do điều chỉnh cản trừ công nợ nội bộ mà Công ty chưa thực hiện phù hợp trong báo cáo tài chính tự lập với số tiền là 46.612.741.496 VND.
7. Vay ngắn hạn tăng 183.007.782.855 VND và vay dài hạn giảm 183.093.142.855 VND chủ yếu là do điều chỉnh phân loại vay dài hạn sang ngắn hạn.
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của cổ đông công ty mẹ giảm 14.279.567.226 VND chủ yếu là do:
 - Giảm lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là 9.182.187.435 VND như giải trình ở mục IV; và
 - Giảm trích lập các quỹ khác với số tiền là 2.814.026.533 VND.

IV. Các chỉ tiêu chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ LIỆU SAU KIỂM TOÁN	SỐ LIỆU TRƯỚC KIỂM TOÁN	CHÊNH LỆCH
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	8.105.461.498.065	8.043.197.549.412	62.263.948.653
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	(7.693.279.600.197)	(7.703.992.663.678)	10.713.063.481
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	412.181.897.868	339.204.885.734	72.977.012.134
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	24	(74.557.307.467)	(78.944.453.031)	4.387.145.564
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(221.092.682.352)	(181.188.146.827)	(39.904.535.525)
Lợi nhuận khác	40	120.803.101.190	104.883.432.890	15.919.668.300
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	104.327.847.250	71.487.989.076	32.839.858.174
Chi phí thuế TNDN	51	(64.922.133.307)	(44.473.499.892)	(20.448.633.415)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	16.227.477.900	7.045.290.442	9.182.187.458

Lợi nhuận sau thuế TNDN sau kiểm toán tăng 9.182.187.458 VND so với số liệu trước kiểm toán, chủ yếu do các điều chỉnh sau:

- Doanh thu tăng 62.263.948.653 VND và giá vốn hàng bán giảm 10.713.063.481 VND chủ yếu do:
 - Tăng giá vốn tại ALR liên quan đến việc chuyển nhượng bất động sản với số tiền là 15.534.035.422 VND;
 - Ghi nhận giảm bút toán loại trừ doanh thu và giá vốn hàng bán từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn với số tiền lần lượt là 56.928.219.870 VND chưa được phản ánh phù hợp trong BCTC hợp nhất tự lập; và
 - Tăng chênh lệch lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện là 51.236.167.432 VND.
- Lợi nhuận từ các công ty liên kết, liên doanh giảm 4.387.145.564 VND do điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện ở các công ty liên kết, liên doanh.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 39.904.535.525 VND chủ yếu là do:
 - Tăng 15.855.998.185 VND chủ yếu do việc trích lập bổ sung dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo Thông tư 228 (trình bày ở mục I.3 bên trên);
 - Tăng do trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu các đối tượng nước ngoài theo Thông tư 228 tại AGF với số tiền là 5.035.512.199 VND; và
 - Phân loại lại chi phí xóa sổ công nợ phải thu tại ALR từ khoản mục chi phí khác với số tiền là 20.000.000.000 VND.
- Lợi nhuận khác tăng 15.919.668.300 VND chủ yếu là do bút toán phân loại chi phí xóa sổ công nợ đã được đề cập ở mục IV.3 bên trên.
- Chi phí thuế TNDN tăng 20.448.633.415 VND chủ yếu là do:
 - Tăng 3.677.562.472 VND liên quan đến việc trích lập thêm thuế TNDN trên BCTC riêng; và
 - Tăng do trích lập bổ sung thuế TNDN với số tiền 16.617.032.689 tại VTF.

6. Các điều chỉnh khác ảnh hưởng không đáng kể.

Trên đây là nội dung giải trình cho các chênh lệch trọng yếu của BCTC đã kiểm toán so với số liệu trước kiểm toán của Công ty Cổ phần Hùng Vương. Trong thời gian sắp tới, để việc ghi nhận kế toán và lập BCTC được chính xác hơn, Ban Giám đốc Công ty đang trong quá trình hoàn thiện và nâng cao chất lượng của hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty.

Trân trọng,

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc